

N1-07.2022

BẢN DỊCH CHI TIẾT



問題 1

①



あ

大学で女の先生と男の学生が話しています。男の学生はこのあと先生に何を送らなければなりませんか。

女：佐藤さん、先週頼まれた大学院の受験のための推薦状来週の金曜日までに渡せば間に合いますか。

男：はい、よろしくお願ひします。

女：学部での研究内容と進学するにあたっての志望動機を送ってくれたけど、推薦状の提出先の詳細も送ってくれませんか。

男：詳細ですか。

女：佐藤さんが研究したい研究のテーマが進学先の大学院で研究できるかどうか確認したいから志望動機とも関連するし、そういう情報です。

男：わかりました。

女：佐藤さんの今後の研究の展望もこれまでの研究内容と合致していて説得力がありましたね。

男：そうでしょうか。お忙しいところ申し訳ありませんが、よろしくお願ひします。

男の学生はこのあと先生に何を送らなければなりませんか。

1. 学部での研究内容
2. 進学の志望動機
3. 進学希望の大学院の情報
4. 今後の研究の展望



Một nữ giáo viên và một sinh viên nam đang nói chuyện tại trường đại học. Sau đó, sinh viên nam phải gửi cho giáo viên?

Nữ: Sato, nếu trước thứ sáu tuần sau cô đưa em thư giới thiệu ứng tuyển cao học mà em đã nhờ, thì có kịp không?

Nam: Dạ được, mong cô giúp đỡ.

Nữ: Tuy em đã gửi cho cô nội dung bài nghiên cứu ở đại học và lý do muốn học lên cao học nhưng em có thể gửi thêm cho cô chi tiết về nơi gửi thư giới thiệu được không?

Nam: Thông tin chi tiết ấy ạ?

Nữ: Vì cô muốn xác nhận xem chủ đề nghiên cứu mà em muốn thực hiện có thể nghiên cứu được tại trường cao học mà em muốn học hay không, và cũng có liên quan đến lý do theo học của em, nên đó là những thông tin cô cần.

Nam: Em hiểu rồi ạ.

Nữ: Triển vọng nghiên cứu tương lai của em cũng rất thuyết phục vì nó phù hợp với nội dung nghiên cứu từ trước đến giờ.

Nam: Thế ạ? Xin lỗi vì đã làm phiền cô khi cô bận, mong cô giúp đỡ.

Sau đó, sinh viên nam phải gửi cho giáo viên?

1. Nội dung nghiên cứu ở đại học
2. Lý do học lên
- 3. Thông tin về trường cao học mong muốn**
4. Triển vọng nghiên cứu trong tương lai

②



市役所で職員がボランティアの参加者に話しています。参加者はこの後まず何をしますか。

男：おはようございます。お集まりいただきありがとうございます。生活に困っている方への食糧支援として前回を上回る数の食品の寄付が集まりました。本日は皆さんにこれらを袋に詰めていただきます。

当初の計画では机に食品を並べてそこから自由に持って帰っていただくことになっていましたが、何種類かの食品を一つにまとめてお渡しすることにしました。

あらかじめ食品を 缶詰、ご飯など種類ごとに分けて段ボール箱に入れてありますので、作業をお願いします。

また、準備が整いましたら配布を開始しますが、数に限りがありますので事前に食料支援に申し込んだ方にだけ配布します。入り口での申し込みの確認もお願いします。

参加者はこの後まず何をしますか。

1. 集まった食品の数を数える
2. 食品を袋に入れる
3. 段ボール箱に食品を分けて入れる
4. 申し込みのかくにんをする



Tại tòa thị chính, một nhân viên đang nói chuyện với những người tham gia tình nguyện.

Sau cuộc nói chuyện này, những người tham gia làm gì đầu tiên?

Nam: Chào buổi sáng. Cảm ơn mọi người đã tập trung ở đây. Chúng tôi đã tập hợp được lượng thực phẩm ủng hộ cho những người gặp khó khăn trong cuộc sống nhiều hơn so với lượng thực phẩm ủng hộ lần trước. Hôm nay, chúng tôi muốn nhờ các bạn đóng gói những thực phẩm này vào các túi.

Kế hoạch ban đầu là bày thực phẩm lên bàn để mọi người có thể tự do lấy về, nhưng giờ chúng tôi quyết định gộp một số loại thực phẩm lại thành một túi và phát cho họ. Các loại thực phẩm có sẵn như đồ hộp hay gạo đã được phân loại và cho vào các thùng carton. Vì vậy, xin các bạn hãy bắt đầu làm việc.

Ngoài ra, sau khi chuẩn bị xong, chúng tôi sẽ bắt đầu phát thực phẩm, nhưng vì số lượng có hạn, nên chúng tôi chỉ phân phát cho những người đã đăng ký nhận hỗ trợ thực phẩm từ trước. Xin vui lòng xác nhận việc đăng ký tại quầy lễ tân.

Sau đó, những người tham gia trước tiên sẽ làm gì?

1. Đếm số lượng thực phẩm thu được
2. **Gói thực phẩm vào túi**
3. Phân loại rồi cho thực phẩm vào hộp bìa cứng
4. Xác nhận việc đăng ký

③



大学で女の学生と男の学生が話しています。女の学生はまず何をしますか。

女：森田さんうちのゼミの十周年記念の冊子の作成、私も何か手伝いたいんだけど。

男：上野さんありがとう。研究室の先輩の皆さんに写真とメッセージを

もらって冊子に載せるんだ。製本は印刷会社にしてもらうけど。

女：うん、何手伝おうか。

男：昨日提出の締め切りだったんだけど、まだ出してない人がいるから、連絡して催促しなくちゃいけなくて、これやらないと先に進まないから、やってくれる？

実は紙で出してきた人とメールでデータを出してきた人がいるから誰がどっちで出してきたかをリストにして印刷会社に送らないといけないんだ。でも全員が出してくれないとリストもできないし困ってるんだよね。

女：うん、分かった。

男：このままだと印刷会社へ送るのが間に合うか心配だから、一度電話して少し遅くなってもいいか聞いてみようかな。

女：そうだね。電話してみたら？

男：うん、あとは表紙のイラストの確認。イラストが完成したら上野さんも意見聞かせてくれる？

女：オッケー。

女の学生はまず何をしますか。

1. ていしゅつしていない人へのさいそく
2. リストの作成
3. 印刷会社の申話
4. 表紙のイラストのかくにん



Tại trường đại học, một nữ sinh viên và một nam sinh viên đang nói chuyện. Nữ sinh viên sẽ làm gì đầu tiên?

Nữ: Morita, mình cũng muốn giúp đỡ làm tập san cho lễ kỷ niệm tròn 10 năm hội thảo của chúng ta.

Nam: Cảm ơn Ueno. Mình đang thu thập ảnh và tin nhắn từ các anh chị khóa trên để đưa vào tập san. Phần đóng quyển thì sẽ nhờ công ty in ấn làm.

Nữ: Ủ, vậy mình có thể giúp gì đây?

Nam: Hạn nộp là hôm qua rồi, nhưng vẫn còn người chưa nộp, nên mình phải liên lạc và nhắc nhở họ. Nếu không làm việc này thì không thể tiến hành tiếp được, cậu có thể giúp mình làm việc này không?

Thật ra, có người đã nộp bản giấy, có người nộp qua email dưới dạng dữ liệu, nên mình cần lập danh sách xem ai đã nộp bản nào rồi gửi cho công ty in ấn. Nhưng mà nếu mọi người chưa nộp hết thì mình không thể hoàn thành danh sách được, đang khá là rắc rối.

Nữ: Ủ, mình hiểu rồi.

Nam: Mình đang lo không biết có kịp gửi cho công ty in ấn không, nên có lẽ mình sẽ gọi điện hỏi xem có thể nộp trễ một chút được không.

Nữ: Đúng rồi, cậu thử gọi xem sao?

Nam: Ủ, còn nữa, phần kiểm tra hình minh họa cho bìa. Khi nào hình hoàn thành, mình sẽ hỏi ý kiến của Ueno, được chứ?

Nữ: Ok.

Nữ sinh viên sẽ làm gì đầu tiên?

1. Nhắn tin cho những người chưa nộp bản thảo
2. Tạo danh sách
3. Nói chuyện với công ty in ấn
4. Kiểm tra hình minh họa cho bìa

④



会社で男の人と課長が話しています。男の人は資料をどのように修正しますか。

男：課長、すみません新商品のクッキーの社内プレゼンテーションですが、資料を直してみたので一度見て頂けますか？

女：はい。えー、前に指摘したパッケージのデザインを修正しました？

男：それについてはここにイラストを載せました。

女：ああ、これなら商品のイメージと合いますね。えーと社内の試食会のアンケート結果だけど、ここには5段階評価の結果のみが書かれていますが、自由記述欄のコメントを追加するように言いましたよね？

男：あ、はいー。まだ作業中でして・・・

女：実際に商品開発が始まったら、その部分がかなり重要になってくると思うから、必ず入れてくださいね。

男：分かりました。

女：原材料の説明については短くまとあられてるし、開発スケジュールについては前回から変更になっていますが、これは営業部の許可も得てますよね？

男：はい。

女：では急いで進めてください。

男の人は資料をどのように修正しますか。

1. パッケージのイラストを変更する
2. 自由回答の内容を追加する
3. 原材料の説明を短くする
4. 開発スケジュールを書き直す



Tại công ty, một người đàn ông và trưởng phòng đang nói chuyện. Người đàn ông sẽ chỉnh sửa tài liệu như thế nào?

Nam: Trưởng phòng, xin lỗi, tôi đã chỉnh sửa tài liệu cho buổi thuyết trình nội bộ về sản phẩm mới là bánh quy, chị có thể xem qua giúp tôi không?

Nữ: Được rồi. À, anh đã sửa phần thiết kế bao bì mà tôi đã chỉ ra lần trước chưa?

Nam: Về phần đó, tôi đã thêm hình minh họa vào đây.

Nữ: Ô, nếu là hình này thì phù hợp với hình ảnh của sản phẩm rồi. Còn về kết quả khảo sát buổi thử sản phẩm nội bộ, ở đây chỉ có kết quả đánh giá theo thang 5 bậc, nhưng tôi đã bảo anh thêm cả những nhận xét ở mục ý kiến cá nhân rồi đúng không?

Nam: À, vâng... Việc đó tôi vẫn đang làm...

Nữ: Sau khi bắt đầu phát triển sản phẩm, phần đó sẽ rất quan trọng, nên nhất định phải thêm vào nhé.

Nam: Tôi hiểu rồi.

Nữ: Về phần giải thích nguyên liệu thì đã được tóm gọn lại tốt rồi, còn về kế hoạch phát triển đã có thay đổi so với lần trước, nhưng anh đã nhận được sự chấp thuận từ bộ phận kinh doanh rồi, đúng không?

Nam: Vâng, đúng vậy.

Nữ: Vậy thì hãy nhanh chóng tiến hành đi.

Người đàn ông sẽ chỉnh sửa tài liệu như thế nào?

1. Thay đổi hình minh họa bao bì
2. **Thêm nội dung của các phản hồi tự do**
3. Rút gọn phần giải thích thành phần
4. Sửa lại kế hoạch phát triển

⑤



観光バスの中でバスガイドがツアー客に話しています。ツアー客はバスを降りた後、

まず何をしますか?

女：皆様、バスは東町武家屋敷に到着いたしました。こちらは江戸時代に 式士の住まいとして建てられました。入場の際に記名が必要ですが、団体での見学ですので、お名前はこちらで事前にまとめて提出しております。

屋敷に上がる前に、庭園で集合写真を撮りますので、入り口で来場者のバッジをお受け取りになった方から順に、庭園の方にお回りください。記名は不要ですが、バッジは忘れずに受け取ってください。

撮影後、まず中の資料コーナーで 東町武家屋敷の特徴や歴史についてのビデオ上映があります。

ツアー客はバスを降りた後、まず、何をしますか。

1. やしきの入り口で記名する
2. 庭園で集合写真を撮る
3. やしきの入り口でバッジをもらう
4. 資料コーナーでビデオを見る



Trong xe buýt du lịch, hướng dẫn viên đang nói chuyện với các du khách. Sau khi xuống xe, du khách sẽ làm gì đầu tiên?

Nữ: Thưa quý vị, xe buýt đã đến khu dinh thự Higashimachi của các võ sĩ. Nơi này được xây dựng từ thời Edo làm nơi ở của các võ sĩ. Khi vào cổng, quý vị cần phải đăng ký tên, nhưng vì đây là một đoàn tham quan tập thể, nên chúng tôi đã tập hợp tên của mọi người và nộp trước rồi.

Trước khi vào dinh thự, chúng ta sẽ chụp ảnh kỷ niệm ở vườn, vì vậy những ai đã nhận huy hiệu khách tham quan tại quầy lễ tân, xin vui lòng lần lượt di chuyển ra khu vườn. Mặc dù không cần phải đăng ký tên, nhưng xin hãy nhớ nhận huy hiệu nhé.

Sau khi chụp ảnh, trước tiên sẽ có buổi chiếu video tại góc tài liệu bên trong, giới thiệu về đặc điểm và lịch sử của khu dinh thự Higashimachi của võ sĩ.

Sau khi xuống xe, du khách sẽ làm gì đầu tiên?

1. Ghi danh ở cổng vào khu dinh thự
2. Chụp ảnh kỷ niệm ở vườn
- 3. Nhận huy hiệu ở cổng vào khu dinh thự**
4. Xem video tại góc tài liệu

⑥



老人ホームで職員の女人と男の学生が話しています。男の学生は今日、何をしなければなりませんか。

女：山田さん、今日、職場体験 2 日目ですね。昨日いろいろやってみて、この一日の流れは大体つかめましたか？

男：はい。

女：じゃあ、今日もよろしくお願ひします。運動の時間はお年寄りとコミュニケーションを良くとって一緒に体操もしてもらえますか？途中で私は昼食を並べろ作業に回るけど、山田さんはそのまま続けてくれていいです。

男：分かりました。

女：昼食の時間に、山田さんは休憩を取ってくださいね。職員の休憩室を使ってください。

男：はい。

女：昨日は入浴後、髪にドライヤーをかける作業をやってもらいましたが、どうでしたか？

男：ああ、他の人の髪を乾かすの、初めてだったなんて緊張しました。いつもの職員の方とやり方が違ってるから、嫌がられてないかなとか、気になりました。

女：そう？今日も皆さんの反応を見ながらやってみて、判断が難しい時があったらすぐ職員に聞いてください。

男：分かりました。

男の学生は今日、何をしなければなりませんか。

1. ア イ
2. ア ウ
3. イ ウ
4. ア イ ウ





Tại viện dưỡng lão, một nhân viên nữ và một nam sinh viên đang nói chuyện. Hôm nay, nam sinh viên phải làm gì?

Nữ: Yamada, hôm nay là ngày thứ hai của trải nghiệm công việc rồi nhỉ. Sau khi thử làm nhiều việc hôm qua, em đã nắm được sơ qua về nhịp sinh hoạt hàng ngày ở đây chưa?

Nam: Được rồi ạ.

Nữ: Vậy thì hôm nay cũng mong em giúp đỡ nhé. Trong giờ thể dục, em hãy giao tiếp thật tốt với các cụ và cùng tập thể dục với họ nhé. Trong lúc đó, chị sẽ chuyển sang sắp bữa trưa, nhưng em cứ tiếp tục việc của mình nhé.

Nam: Em hiểu rồi.

Nữ: Đến giờ ăn trưa, em có thể nghỉ ngơi. Hãy dùng phòng nghỉ của nhân viên nhé.

Nam: Vâng.

Nữ: Hôm qua em đã giúp sấy tóc cho các cụ sau khi tắm, cảm giác thế nào?

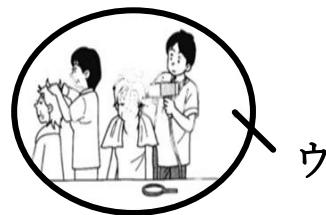
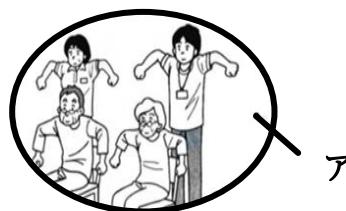
Nam: À, đây là lần đầu tiên em sấy tóc cho người khác, nên em khá căng thẳng. Em không biết là các cụ có thích không vì cách làm của em khác với cách làm của các nhân viên thường ngày.

Nữ: Thật vậy à? Hôm nay cũng hãy quan sát phản ứng của mọi người rồi làm thử. Nếu có lúc nào khó quyết định, hãy hỏi nhân viên ngay nhé.

Nam: Vâng, em hiểu rồi.

Hôm nay, nam sinh viên phải làm gì?

1. ア イ
2. ア ウ
3. イ ウ
4. ア イ ウ



問題 2

①



セミナーで司会の女人と社長が会社の取り組みについて話しています。社長は取り組みの意外な効果はなんだと言っていますか。

女：石田さんの会社では座禅の時間導入されたとお聞きしましたが、詳しくお伺いできますか。

男：はい。我社では5年前から朝に座禅の時間というのを導入しています。

ただ、座禅と言いましても、自分の席で椅子に座ったまま、目を閉じて、リラックスして静かに15分程度過ごすという取り組みです。業務開始前に、静寂の時間を設けることで、オンとオフを切り替えることが当初の目的でした。

女：はい。

男：朝の座禅を続けていくうちに、この時間が、各自が抱えている課題について整理する時間となりました。以前にまして、仕事に集中できるようになり、業務の効率化が進み、残業も減るなど、思いがけない影響がありました。

この分で、社員の健康の促進も望めるのではないかと思っています。また、おかげさまで、この取り組みは社外でも評判となり、よりよい人材の確保につながるとよいなと期待しています。

女：予想外の効果があったんですね。素晴らしい取り組みですね。

社長は取り組みの意外な効果はなんだと言っていますか。

1. 仕事のオンとオフが切り替えやすくなった
2. 業務の効率化が進んだ
3. 社員の健康がそくしんされた
4. よりよい人材の確保につながった



Trong một buổi hội thảo, một nữ MC và giám đốc đang nói về các hoạt động của công ty. Giám đốc nói rằng tác dụng không ngờ của hoạt động này là gì?

Nữ: Tôi nghe nói công ty của ông Ishida đã áp dụng giờ ngồi thiền, ông có thể cho chúng tôi biết thêm chi tiết được không?

Nam: Vâng. Công ty chúng tôi đã áp dụng giờ ngồi thiền vào buổi sáng từ 5 năm trước.

Tuy nhiên, khi nói đến ngồi thiền, chúng tôi chỉ đơn giản là ngồi yên tại bàn làm việc, nhắm mắt lại, thư giãn và giữ yên tĩnh khoảng 15 phút. Mục đích ban đầu là để tạo ra một khoảng thời gian yên tĩnh trước khi bắt đầu công việc, giúp chuyển đổi trạng thái từ nghỉ ngơi sang làm việc.

Nữ: Vâng.

Nam: Khi chúng tôi tiếp tục thực hiện giờ ngồi thiền vào buổi sáng, thời gian này đã trở thành cơ hội để mỗi cá nhân sắp xếp lại các vấn đề họ đang gặp phải. Kết quả là họ có thể tập trung vào công việc hơn, hiệu suất làm việc được cải thiện, và đáng ngạc nhiên là thời gian làm thêm giờ cũng giảm đi. Đây là những tác động không ngờ tới. Tôi nghĩ rằng nhờ vào điều này, chúng tôi cũng có thể thúc đẩy sức khỏe của nhân viên. Ngoài ra, sáng kiến này đã nhận được nhiều đánh giá tích cực từ bên ngoài công ty và tôi hy vọng nó sẽ giúp chúng tôi thu hút nhân tài tốt hơn.

Nữ: Đúng là có những tác dụng không ngờ tới. Đây là một sáng kiến tuyệt vời.

Giám đốc nói rằng tác dụng không ngờ của hoạt động này là gì?

1. Việc chuyển đổi giữa công việc và nghỉ ngơi trở nên dễ dàng hơn
2. **Hiệu suất làm việc được cải thiện**
3. Sức khỏe của nhân viên được cải thiện
4. Thu hút được nhân tài tốt hơn

②



ラジオで男の人が話しています。男の人は引越しの料金を押えるために、どうしたと言っていますか。

男：春の引っ越しシーズンですね。僕も先日引越ししたんですが、引越しってお金がかかりますね。安いって評判の業者に頼もうと思ったんですが、ネットの口コミを見たら、「作業が雑だ」ってあったんで、前に頼んだことがある業者にお願いしました。

平日だったらもっと安くなったんですが、今回はどうしても引っ越しの日が週末になっちゃって・・・。荷造りを頼めるサービスもあって、頼みたかったんですけど、やめました。他に料金を下げられる所はなかったので・・・。

あ、僕はなかったんですけど、冷蔵庫とかのいらない家電があったら、自分で処分の手続きをした方がいいですよ。代わりに処分してくれる引っ越し業者もありますが、高くついちゃうらしいです。

男の人は引越しの料金を押えるために、どうしたと言っていますか。

1. 安いと評判の業者に頼んだ
2. 平日に引っ越しをした
3. 荷造りをすべて自分でした
4. いらない家電を自分で処分した



Trên đài phát thanh, một người đàn ông đang nói chuyện. Người đàn ông nói rằng anh đã làm gì để giảm chi phí chuyển nhà?

Nam: Mùa xuân là mùa chuyển nhà nhỉ. Tôi cũng vừa chuyển nhà gần đây, nhưng chuyển nhà tốn khá nhiều tiền. Tôi đã định nhờ đến một công ty có tiếng là rẻ, nhưng khi xem nhận xét trên mạng thì thấy có phản hồi rằng "làm việc cẩu thả", nên tôi đã nhờ công ty mà trước đây tôi đã từng sử dụng.

Nếu chuyển nhà vào ngày thường thì sẽ rẻ hơn, nhưng lần này tôi lại phải chuyển vào cuối tuần. Dịch vụ đóng gói cũng có sẵn, và tôi đã định sử dụng, nhưng tôi đã không dùng. Vì tôi không còn cách nào khác để giảm thêm chi phí...

À, tôi thì không có, nhưng nếu ai có đồ điện gia dụng như tủ lạnh mà không cần nữa thì nên tự mình lo việc xử lý. Các công ty chuyển nhà có dịch vụ xử lý hộ, nhưng nghe nói sẽ tốn kém hơn.

Người đàn ông đã làm gì để giảm chi phí chuyển nhà?

1. Nhờ một công ty nổi tiếng là rẻ
2. Chuyển nhà vào ngày thường
- 3. Tự mình đóng gói đồ đạc**
4. Tự mình xử lý đồ điện gia dụng không cần thiết

③



テレビでアナウンサーが漫画美術館の館長にインタビューしています。館長はこの美術館を建てた目的は何だと言っていますか。

男：こちら、未来漫画美術館は今年開館15周年を迎え、漫画のファンの間でも話題になっています。館長の原さん、15周年、おめでとうございます。

女：ありがとうございます。

男：原さんのお父様で10年前に亡くなられた漫画家、原マコト先生がお造りになった美術館ということですが・・・

女：はい。父が若かった頃は漫画の原稿は出版されてしまえば、かみくずも同然の扱いだったそうです。

それが、20年ぐらい前からは手書きの絵の価値が認められるようになり、人気作家のものとなれば、高額で取引きされるようになりました。きちんと保管する場所がないと、盗まれたりするなんてこともあるんじゃないかな、と父が申しておりました。

男：その状況に原先生は非常に危機感を抱かれたということでしょうか。

女：はい。父の考えに賛同する他の漫画家の方からも原稿を寄贈していただき、美術館を設立し、保管することにしました。

また、この事業は日本の漫画文化に貢献するものとして、政府から助成を受けることになりました。

男：お父さんの意志が立派に引き継がれているわけですね。

館長はこの美術館を建てた目的は何だと言っていますか。

1. まんがのファンを観光客として集めるため
2. げんこうの保存場所を確保するため
3. 手書きのげんこうのみりょくを伝えるため
4. まんがの文化的価値を高めるため



Trên truyền hình, một phát thanh viên đang phỏng vấn giám đốc của bảo tàng mỹ thuật truyện tranh. Giám đốc nói rằng mục đích xây dựng bảo tàng này là gì?

Nam: Đây là Bảo tàng Mỹ thuật Truyện tranh Tương lai, năm nay kỷ niệm 15 năm ngày khai trương, và đang trở thành chủ đề được quan tâm trong giới hâm mộ truyện tranh.
Chúc mừng 15 năm thành lập, giám đốc Hara.

Nữ: Cảm ơn anh.

Nam: Tôi được biết bảo tàng này do cha của chị, một họa sĩ truyện tranh đã mất cách đây 10 năm, ông Hara Makoto xây dựng nên...

Nữ: Vâng. Thời cha tôi còn trẻ, những bản thảo truyện tranh sau khi được xuất bản thì thường bị coi như giấy vụn.

Nhưng khoảng 20 năm trước, giá trị của các bức tranh vẽ tay mới bắt đầu được công nhận, và những tác phẩm của các tác giả nổi tiếng được mua bán với giá rất cao. Cha tôi đã nói rằng, nếu không có nơi bảo quản cẩn thận, rất có thể những bản thảo này sẽ bị đánh cắp hoặc mất mát.

Nam: Vậy phải chăng ông Hara đã cảm thấy rất lo lắng trước tình hình đó?

Nữ: Đúng vậy. Cha tôi đã nhận được sự đồng thuận từ các họa sĩ truyện tranh khác, và họ đã quyên tặng bản thảo để thiết lập bảo tàng này và bảo quản chúng.

Hơn nữa, dự án này còn được chính phủ hỗ trợ vì nó đóng góp vào văn hóa truyện tranh của Nhật Bản.

Nam: Như vậy, ý chí của cha chị đã được kế thừa một cách xuất sắc.

Giám đốc nói rằng mục đích xây dựng bảo tàng này là gì?

1. Thu hút người hâm mộ truyện tranh như khách du lịch
2. **Đảm bảo nơi bảo quản các bản thảo**
3. Truyền tải sự hấp dẫn của các bản thảo vẽ tay
4. Nâng cao giá trị văn hóa của truyện tranh

④



テレビでアナウンサーが機械メーカーの社長にインタビューしています。社長は客に何が一番喜ばれていると言っていますか。

女：今日は株式会社「富士」の小山社長にお話を伺います。御社で開発された海水から氷を作る製氷機、注文が殺到しているそうですね。製品について少し詳しくお伺いできますか。

男：はい。魚の冷蔵用の氷を作る機械なんですが、手ごろな価格で小型の船にも設置できるサイズが最大の特徴です。魚は捕獲したら、鮮度保持のため、すぐに冷却しなければなりません。ですから、船には大量の氷が必要となります。
ところが、従来の製品は非常に大型のため、陸上で氷を作り、それを船に積むという作業が必要で、これが本当に大変な作業だったんです。

女：なるほど～。その作業がなくなったと・・・。では、今は船で氷が作れるんですね？

男：ええ。港を出る際に氷を積まなくて済む分、燃料費などのコストが削減できます。つまり、取れる魚の量は同じでも、高い利益が見込めるわけです。何より、この点が好評を得ています。お客様にはやっぱり重要な点ですよね。

女：そうですか。氷も以前とは異なっていると伺いましたが。

男：はい。海水から、粒の小さな氷を作ろんですが、この氷で魚を隙間なく包み込むと魚は動きませんし、痛むことも少ないんですよ。

社長は客に何が一番喜ばれていると言っていますか。

1. 氷を積む作業の負担がなくなったこと
2. りえきが増えたこと
3. 海水から質のよい氷が作れること
4. 魚に傷がつかなくなったこと



Trên truyền hình, một phát thanh viên đang phỏng vấn giám đốc của một nhà sản xuất máy móc. Giám đốc nói rằng điều gì được khách hàng yêu thích nhất?

Nữ: Hôm nay, chúng tôi sẽ trò chuyện với ông Koyama, giám đốc của công ty Fuji. Có vẻ như máy làm đá từ nước biển do công ty phát triển đang nhận được rất nhiều đơn đặt hàng. Ông có thể cho chúng tôi biết thêm chi tiết về sản phẩm này không?

Nam: Được thôi. Đây là một loại máy làm đá để bảo quản cá, điểm nổi bật nhất của nó là giá cả phải chăng và kích thước nhỏ gọn, có thể lắp đặt trên các thuyền nhỏ. Khi đánh bắt cá, để giữ được độ tươi, cá cần được làm lạnh ngay lập tức. Vì vậy, các thuyền cần một lượng lớn đá.

Tuy nhiên, các sản phẩm trước đây có kích thước rất lớn, nên việc phải làm đá trên đất liền rồi chất lên thuyền là một công việc vô cùng khó khăn.

Nữ: Tôi hiểu rồi, vậy bây giờ không cần thực hiện công việc đó nữa. Có nghĩa là hiện tại thuyền có thể tự làm đá trên biển đúng không?

Nam: Đúng vậy. Vì không cần phải chở đá từ cảng, chi phí nhiên liệu và các chi phí khác được giảm đi. Nói cách khác, dù lượng cá bắt được vẫn giữ nguyên, nhưng lợi nhuận dự kiến sẽ tăng. Chính điểm này là điều mà khách hàng đánh giá cao nhất. Đây là một điểm rất quan trọng đối với khách hàng.

Nữ: Tôi hiểu. Tôi cũng nghe nói rằng loại đá bây giờ cũng khác so với trước đây?

Nam: Vâng. Máy có thể làm ra những viên đá nhỏ từ nước biển. Khi sử dụng loại đá này để bọc kín cá, cá sẽ không bị di chuyển và ít bị hư hỏng hơn.

Giám đốc nói rằng điều gì được khách hàng yêu thích nhất?

1. Không còn gánh nặng của việc chất đá lên thuyền
2. Lợi nhuận tăng
3. Có thể làm ra đá chất lượng cao từ nước biển
4. Cá không bị hư hỏng

⑤



ソフトウェア開発のコンテストで司会者の女人と高校生が話しています。高校生は優勝できた理由は何だと言っていますか。

女：高校生によるコンピューターのソフトウェア開発のコンテスト、優勝チーム、西山高校のリーダー、鈴木さんです。おめでとうございます！

男：ありがとうございます。

女：では、開発されたソフトウェアについて、説明してもらえますか。

男：はい。僕たちは虫が大好きで、僕たちのような虫好きの人が虫の観察をより楽しめたらしいなあと思ったのがきっかけでこのソフトを開発しました。虫を見つけた時にインターネット接続された携帯機器などで撮影すると、自動的にデータベースから検索されて、虫の名前が分かります。

そして、分かった虫の名前と撮影時の場所が自動で記録されます。

女：素晴らしいですね！

男：自分たちが興味があることだったので夢中になってやりました。

女：そうですか。勝利の決め手は何でしょうか。

男：うーん。試作品ができた段階で小学生に頼んで実際に使ってもらい、その声を基に改良を重ねたことが結果に結びついたのかなと思います。価値観が近い友達とチームを組んでできたのでとても楽しかったです。

高校生は優勝できた理由は何だと言っていますか。

1. 虫好きの人が何が欲しいか調べたこと
2. 自分たちの興味を追求したこと
3. 子供たちの意見を基に改良したこと
4. 価値観の近い友人とチームを組んだこと



Tại một cuộc thi phát triển phần mềm, một nữ MC và một nam sinh trung học đang nói chuyện. Nam sinh cho biết lý do mình có thể giành chiến thắng là gì?

Nữ: Đây là cuộc thi phát triển phần mềm máy tính của học sinh trung học, và đội vô địch là trường trung học Nishiyama với trưởng nhóm Suzuki. Chúc mừng em!

Nam: Cảm ơn ạ.

Nữ: Vậy em có thể giải thích về phần mềm mà các em đã phát triển được không?

Nam: Vâng. Chúng em rất yêu thích côn trùng, và ý tưởng phát triển phần mềm này xuất phát từ mong muốn giúp những người yêu thích côn trùng như chúng em có thể tận hưởng việc quan sát côn trùng nhiều hơn. Khi phát hiện ra côn trùng, nếu chụp ảnh bằng thiết bị di động có kết nối internet, nó sẽ tự động tìm kiếm trong cơ sở dữ liệu để xác định tên của loài côn trùng.

Sau đó, tên loài côn trùng và địa điểm chụp ảnh sẽ được tự động ghi lại.

Nữ: Thật tuyệt vời nhỉ!

Nam: Vì đây là điều mà chúng em rất hóng thú nên đã làm với niềm đam mê.

Nữ: Vậy à. Vậy lý do chiến thắng là gì?

Nam: Hmm. Có lẽ là do chúng em đã thử nghiệm phần mềm với học sinh tiểu học ở giai đoạn mẫu thử, sau đó dựa trên phản hồi của họ để cải tiến liên tục. Điều đó có thể đã mang lại kết quả. Và hơn nữa, việc làm việc với những người bạn có chung quan điểm cũng rất vui.

Nam học sinh cho biết lý do giành chiến thắng là gì?

1. Việc tìm hiểu mong muốn của những người yêu thích côn trùng
2. Theo đuổi đam mê của chính mình
- 3. Cải tiến dựa trên ý kiến của trẻ em**
4. Làm việc cùng những người bạn có quan điểm tương đồng

⑥



テレビでアナウンサーの男の人と、レストランの社長が話しています。社長がレストラン経営で一番大切にしていることは何ですか。

男：大人気のレストラン桜の経営者の本田さんにお話を伺います。ランチ1日限定100食、**お昼のみ**の営業ということですが、どうしてこのような**経営方針**をとられているのですか。

女：従業員が働く意欲を維持する**ため**です。100食という上限が決まっていると、それに達したら終わるので、お客様が多く来店し、忙しくなっても頑張ります**が**、上限がなく、時間で区切ると、お客様が多ければ多いほど大変に感じます。

男：**ああ、なるほど。** そうやって売り切れを毎日の目標にすると、残った食品を捨てるといった食品ロスもほとんど無いのではないかですか。

女：食品ロスはほぼ無い、と言えますね。それによってお店の**利益**も上がります。

男：**ただ**、夜も営業した方が売り上げは増えるのではないかと思うのですが。

女：確かにその通りです。ただ、ランチだけにしているのは、何より私と従業員のみんなが無理なく働く**ため**で、経営の柱なんです。

昼だけ開けているといつても、仕込みも片づけもあって、労働時間はちょうど9時から5時くらいなんですよ。

男：昼だけの営業というのは、**お客様**にとっては不便なのではないでしょうか。

女：その側面はあるかと思います。**ただ**、その分、妥協しない商品の提供とサービスを心がけているので、お客様に満足いただけているのではないかと思っています。

社長がレストラン経営で一番大切にしていることは何ですか。

1. 負担のない働き方をすること
2. 食品ロスを減らすこと
3. 売り上げを伸ばすこと
4. 客に満足してもらうこと



Trên tivi, một nam phát thanh viên và giám đốc của một nhà hàng đang trò chuyện.

Điều mà giám đốc coi trọng nhất trong việc điều hành nhà hàng là gì?

Nam: Hôm nay, chúng tôi có cuộc phỏng vấn với bà Honda, giám đốc của nhà hàng nổi tiếng Sakura. Nhà hàng chỉ phục vụ bữa trưa với 100 suất mỗi ngày và chỉ mở cửa vào buổi trưa. Tại sao bà lại chọn phương châm kinh doanh này?

Nữ: Đó là để duy trì động lực làm việc cho nhân viên. Khi giới hạn số lượng 100 suất đã được đặt ra, nếu đạt được con số này thì công việc sẽ kết thúc. Dù có nhiều khách đến và bận rộn, nhân viên vẫn có thể cỗ gắng. Tuy nhiên, nếu không có giới hạn và chỉ làm việc liên tục, càng nhiều khách hàng đến thì càng cảm thấy áp lực.

Nam: À, tôi hiểu rồi. Khi đặt mục tiêu bán hết hàng mỗi ngày như vậy, hẳn là cũng gần như không có lăng phí thực phẩm, phải không?

Nữ: Cũng có thể nói là không có lăng phí thực phẩm. Điều này cũng giúp tăng lợi nhuận cho nhà hàng.

Nam: Tuy nhiên, nếu mở cửa vào buổi tối thì có lẽ doanh thu sẽ tăng thêm, phải không?

Nữ: Đúng vậy. Nhưng lý do chúng tôi chỉ mở cửa vào buổi trưa là vì quan trọng nhất là để tôi và toàn bộ nhân viên có thể làm việc mà không phải chịu áp lực. Đây chính là trụ cột trong phương thức kinh doanh của chúng tôi. Dù chỉ mở cửa vào buổi trưa, chúng tôi vẫn phải chuẩn bị và dọn dẹp, nên thời gian làm việc vẫn khoảng từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.

Nam: Việc chỉ mở cửa vào buổi trưa có thể gây bất tiện cho khách hàng, phải không?

Nữ: Đúng, có thể có mặt bất tiện. Tuy nhiên, chúng tôi luôn cố gắng cung cấp sản phẩm và dịch vụ mà không thỏa hiệp, nên tôi nghĩ khách hàng vẫn cảm thấy hài lòng.

Giám đốc cho biết điều quan trọng nhất trong việc điều hành nhà hàng là gì?

1. **Làm việc mà không bị quá tải**
2. Giảm lăng phí thực phẩm
3. Tăng doanh thu
4. Làm hài lòng khách hàng

⑦



大学の授業で先生が話しています。先生は、この授業の一番の目的は何だと言っていますか。

男：この社会文化概論の授業では、毎回社会と文化に関連する様々なテーマを扱っていきます。みなさんは社会と文化を分けて考えているかもしれません、それらは繁がりがあることを理解していくことが大切です。授業は講義と討論の組み合わせで行います。

講義や討論を通して、文化と社会との繁がりを考えた上で、現在、社会で起きていることを自分の身近なこととして捉えることがこの授業の目指すところです。そのためにも、それぞれのテーマに基づいて建設的な議論を進めていきましょう。

先生は、この授業の一番の目的は何だと言っていますか。

1. さまざまな文化を比較すること
2. 社会と文化を分けて考えること
3. 社会と自分を関連させて考えること
4. 建設的な議論の方法を学ぶこと



Trong một môn học ở đại học, một nam giáo sư đang nói chuyện. Thầy giáo cho biết mục đích chính của môn học này là gì?

Nam: Trong môn học "Khái luận về Văn hóa Xã hội" này, mỗi buổi chúng ta sẽ thảo luận về nhiều chủ đề khác nhau liên quan đến xã hội và văn hóa. Các bạn có thể đang nghĩ rằng xã hội và văn hóa là hai thứ tách biệt, nhưng điều quan trọng là phải hiểu rằng chúng có mối liên hệ với nhau. Buổi học sẽ được tiến hành dưới hình thức kết hợp giữa giảng dạy và thảo luận.

Thông qua các bài giảng và thảo luận, mục tiêu của môn học này là giúp các bạn suy nghĩ về mối liên hệ giữa văn hóa và xã hội, từ đó hiểu rõ những gì đang xảy ra trong xã hội hiện tại như những vấn đề gần gũi với bản thân. Vì vậy, chúng ta sẽ tiến hành các cuộc thảo luận mang tính xây dựng dựa trên từng chủ đề.

Giáo sư cho biết mục đích chính của buổi học này là gì?

1. So sánh các nền văn hóa khác nhau
2. Suy nghĩ tách biệt giữa xã hội và văn hóa
- 3. Liên kết giữa xã hội và bản thân để suy nghĩ**
4. Học cách thảo luận một cách xây dựng

問題3

①



テレビでアナウンサーの男の人が文具メーカーの女の人にインタビューしています。

男：文具メーカーの競争が激しい中、こちらの会社の文具はユニークで人気があるそうです。

女：おかげさまで。特にノートやペンの開発に力を入れています。ベテラン社員が中心になって商品の企画と開発を行っていた時期が長かったんですが、5年前から入社間もない社員のアイデアも積極的に取り入れようということになりました。そこで開発チームに新入社員を入れ、新入社員に企画案を出してもらうことにしました。

経験が浅いため、発想するものの中には実現不可能だったり、一見くだらないと思えるものも多いんですが、その発想に対して、みんなで一緒に意見を出し合うことによって良いものに発展することもあります。

文具メーカーの女の人は何について話していますか？

1. 今後開発予定の商品
2. ベテラン社員の企画力の高さ
3. 売れる文具に必要な条件
4. 新商品を生み出す方法



Trên truyền hình, một nam phát thanh viên đang phỏng vấn một nữ nhân viên của công ty sản xuất văn phòng phẩm.

Nam: Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt giữa các nhà sản xuất văn phòng phẩm, các sản phẩm của công ty này lại rất độc đáo và được ưa chuộng.

Nữ: Nhờ vào sự ủng hộ của khách hàng. Đặc biệt, chúng tôi tập trung phát triển sổ tay và bút. Trước đây, các nhân viên kỳ cựu là những người chủ yếu lên kế hoạch và phát triển sản phẩm trong một thời gian dài, nhưng từ 5 năm trước, chúng tôi đã quyết định tích cực đón nhận ý tưởng từ những nhân viên mới vào công ty. Chúng tôi đã thêm nhân viên mới vào đội phát triển và yêu cầu họ đưa ra các đề xuất kế hoạch. Vì thiếu kinh nghiệm, nhiều ý tưởng trong số đó không thể thực hiện được hoặc thoạt nhìn có vẻ không có giá trị, nhưng nhờ sự đóng góp ý kiến của cả nhóm, những ý tưởng đó có thể phát triển thành những sản phẩm tốt.

Nữ nhân viên của công ty sản xuất văn phòng phẩm đang nói về điều gì?

1. Các sản phẩm dự kiến phát triển trong tương lai
2. Khả năng lập kế hoạch xuất sắc của các nhân viên kỳ cựu
3. Điều kiện cần thiết để tạo ra các sản phẩm văn phòng phẩm bán chạy
4. Cách tạo ra các sản phẩm mới

②



会社で部長が話しています。

男：この度、わが社では本の要約サイトが利用できるように法人契約を結ぶことになりました。これは本の内容を短く要約して提供してくれるサービスです。社員のみんなさんはサイト内の本の要約が読み放題となるわけです。サービスの対象となる本は、主にビジネスや政治経済関連のもので、1冊分の内容が、4千字程度にまとめられています。つまり冊につき、10分ほどで概要が分かります。営業先でお客様からのご要望を伺う際に、ビジネスに関する知識や、最新の情報が不足していると、せっかくのビジネスチャンスを逃すばかりか、お客様の信頼まで失いかねません。幅広い意識は武器だとこころえ、活用しましょう。

部長は何について話していますか？

1. 人気がある本の要約サイト
2. 客へ提供する新しいサービス
3. 効率的に仕事を進める方法
4. 要約サービスの利用の勧め



Tại công ty, trưởng phòng đang nói.

Nam: Lần này, công ty chúng ta đã ký hợp đồng doanh nghiệp để sử dụng một trang web tóm tắt sách. Đây là dịch vụ cung cấp các tóm tắt ngắn gọn về nội dung của sách. Tất cả các nhân viên đều có thể đọc không giới hạn các tóm tắt sách trên trang web này. Các cuốn sách được tóm tắt chủ yếu liên quan đến kinh doanh, chính trị và kinh tế, và nội dung của mỗi cuốn được rút gọn xuống khoảng 4000 ký tự. Điều này có nghĩa là bạn có thể hiểu tổng quan về một cuốn sách trong khoảng 10 phút. Khi bạn gặp khách hàng và lắng nghe yêu cầu của họ, nếu thiếu kiến thức kinh doanh hoặc thông tin cập nhật, không chỉ có nguy cơ bỏ lỡ cơ hội kinh doanh mà còn có thể đánh mất lòng tin của khách hàng. Hãy hiểu rằng có kiến thức rộng sẽ là vũ khí của bạn, và hãy tận dụng dịch vụ này.

Trưởng phòng đang nói về điều gì?

1. Trang web tóm tắt sách phổ biến
2. Dịch vụ mới cung cấp cho khách hàng
3. Phương pháp làm việc hiệu quả
4. **Khuyến khích sử dụng dịch vụ tóm tắt**

③



大学の就職説明会で、大学の女の職員がある会社の人事担当の人にインタビューしています。

女：森川産業、人事課の中山さんにお話を伺います。さっそくですが採用試験のグループディスカッションについてお話を伺いたいと思います。

男：弊社ではチームで仕事を進めることが多く、チームワークが大事になってくるため、二次試験でグループディスカッションを行っています。

女：二次試験では具体的に学生のどのような点を見ているのでしょうか。

男：一次試験の書類選考では分かりにくい集団の中でどんな役割を果たす人なのかを見ています。人間性やリーダーシップ、協調性などです。

女：そうですか。

男：グループディスカッションでは自分にとって詳しくない分野のテーマに当たることもあるかと思います。でも、私たちは学生の知識や専門性より、集団で結論を出すまでの過程を重視しています。

女：では、テーマについて詳しくなくても心配する必要はない。

男：そうですね。**たとえ**自分が詳しくない分野でも、グループとして最高の結果を出すために自分には何ができるのかを考えてほしいと思っています。

女：自分の役割を考えて、チームに貢献する姿勢というのは社会に出てから大切ですからね。今日は貴重なお話、ありがとうございました。

人事担当の人は何について話していますか？

1. 採用選考の過程で重視していること
2. 入社前に勉強してほしいこと
3. 最近の就職希望者の傾向
4. チームでの結果の出し方



Trong buổi tư vấn tuyển dụng đại học, một nữ nhân viên của trường đang phỏng vấn một người phụ trách nhân sự của một công ty.

Nữ: Chúng tôi đang có cuộc phỏng vấn với ông Nakayama từ phòng nhân sự của Tập đoàn Công nghiệp Morikawa. Ngay bây giờ, tôi muốn hỏi về buổi thảo luận nhóm trong kỳ thi tuyển dụng.

Nam: Công ty chúng tôi thường tiến hành công việc theo nhóm, vì vậy sự phối hợp nhóm là rất quan trọng. Do đó, chúng tôi tổ chức thảo luận nhóm trong vòng thi thứ hai.

Nữ: Cụ thể, trong vòng thi thứ hai, công ty các anh đánh giá điểm nào của sinh viên?

Nam: Chúng tôi muốn biết trong nhóm, họ sẽ đóng vai trò gì, điều này khó có thể thấy qua việc chọn lọc hồ sơ ở vòng một. Chúng tôi xem xét tính cách, khả năng lãnh đạo, và sự hòa hợp của họ.

Nữ: Vậy à.

Nam: Trong thảo luận nhóm, có khả năng sinh viên sẽ gặp phải chủ đề mà họ không quen thuộc. Nhưng chúng tôi coi trọng quá trình đi đến kết luận trong nhóm hơn là kiến thức hay chuyên môn của sinh viên.

Nữ: Vậy không cần lo lắng nếu chủ đề không quen thuộc?

Nam: Đúng vậy. Chúng tôi mong muốn sinh viên suy nghĩ về việc họ có thể đóng góp gì để giúp nhóm đạt kết quả tốt nhất, ngay cả khi họ không có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực đó.

Nữ: Suy nghĩ về vai trò của bản thân và đóng góp cho nhóm là điều rất quan trọng khi bước ra xã hội. Cảm ơn ông vì đã chia sẻ những thông tin quý báu hôm nay.

Người phụ trách nhân sự đang nói về điều gì?

1. Điều quan trọng trong quá trình tuyển dụng
2. Những điều cần học trước khi vào công ty
3. Xu hướng gần đây của ứng viên
4. Cách để đạt kết quả tốt trong nhóm

④



講演会で消費者問題の専門家が話しています。

男：近年、日本でもインターネット上で不用品などの売買取引をするオークションサイトなどが普及しています。一般の人も気軽に出品でき、定価よりも安い値段で手に入れられることが多いためです。その一方で、人気のある商品を買い占めて、高額で別のに売るという転売を行ったりする場合があります。特に高額転売に関しては、一部の商品以外は現在取り締まる法律がありません。サイト側の自主規制に委ねられていますが、十分とは言えません。他にも、出品に関するガイドラインが十分整備されていないことや、受け渡し方注の取り決めなど、早急な改善が必要です。

専門家はオークションサイトの何について話していますか？

1. 買い手にとってのメリット
2. 売買における禁止事項
3. 新しくなったガイドライン
4. 運営上の課題



Trong một buổi diễn thuyết, một chuyên gia về các vấn đề người tiêu dùng đang nói.

Nam: Gần đây, tại Nhật Bản, các trang web đấu giá, nơi mọi người có thể mua bán các món đồ không dùng đến trên internet, đang ngày càng phổ biến. Người bình thường có thể dễ dàng đăng bán sản phẩm và thường có thể mua được với giá rẻ hơn so với giá niêm yết. Tuy nhiên, cũng có trường hợp một số người mua gom các sản phẩm hot để bán lại với giá cao hơn. Đặc biệt, về việc bán lại với giá cao, hiện nay không có luật nào quản lý ngoại trừ một số ít mặt hàng. Việc này hiện phụ thuộc vào quy định tự quản của các trang web, nhưng điều đó vẫn chưa đủ. Ngoài ra, còn có những vấn đề khác như việc chưa có hướng dẫn cụ thể về việc đăng bán sản phẩm, cũng như cách thức giao dịch và trao đổi hàng hóa, cần phải được cải thiện ngay lập tức.

Chuyên gia đang nói về điều gì liên quan đến các trang web đấu giá?

1. Lợi ích đối với người mua
2. Những điều bị cấm trong mua bán
3. Hướng dẫn mới được cập nhật
4. **Những thách thức trong việc vận hành**

⑤



ガラス瓶の製造業のシンポジウムで、ある会社の女の社員が話しています。

女：ガラス瓶は近年消費者の需要が低下し、30 年前と比較するとほぼ半減しています。

現在でもシニア世代は食品や化粧品の容器としてガラス瓶の高級感を重視する傾向がありますが、若い世代はプラスチック素材より高価で扱いにくいガラス瓶を敬遠しがちです。こうしたガラス瓶に触れる機会が少ない世代がシニアになると、需要は更に落ち込むと予想されます。この年代にも魅力を知ってもらえるよう、これからはガラス瓶をインテリアとして用いるなど、容器以外の用途で楽しむ方法を提案し、新しい価値を持つ商品作りに挑戦していくべきではないでしょうか？

女の社員はガラス瓶についてどんな話をしていますか？

1. 今の若者に対する需要の開拓
2. 素材自体の利点
3. 容器としての利用価値の高さ
4. 現在のシニア世代のニーズの拡大



Tại một hội thảo chuyên đề về sản xuất chai thủy tinh, một nữ nhân viên của một công ty đang nói.

Nữ: Nhu cầu tiêu dùng đối với chai thủy tinh đã giảm trong những năm gần đây, và so với 30 năm trước thì đã giảm gần một nửa. Hiện nay, thế hệ lớn tuổi vẫn có xu hướng đánh giá cao cảm giác sang trọng của chai thủy tinh khi dùng làm bao bì cho thực phẩm và mỹ phẩm, nhưng thế hệ trẻ lại có xu hướng tránh xa chai thủy tinh vì chúng đắt hơn và khó sử dụng hơn so với chất liệu nhựa. Khi những thế hệ ít tiếp xúc với chai thủy tinh này trở thành người cao tuổi, nhu cầu có thể sẽ giảm hơn nữa. Để thế hệ này hiểu được sự hấp dẫn của chai thủy tinh, có lẽ chúng ta nên đề xuất những cách sử dụng ngoài mục đích làm bao bì, như dùng chai thủy tinh làm đồ trang trí nội thất, và cố gắng tạo ra các sản phẩm mang giá trị mới.

Nữ nhân viên đang nói về điều gì liên quan đến chai thủy tinh?

1. Khai thác nhu cầu đối với giới trẻ hiện nay
2. Lợi ích của chất liệu thủy tinh
3. Giá trị sử dụng cao của chai thủy tinh như một loại bao bì
4. Mở rộng nhu cầu của thế hệ cao tuổi hiện tại

⑥



大学の授業で先生が話しています。

女：今日は地球温暖化、特に日本の気温上昇と気候の変化について考えます。大気中に含まれる水蒸気量は、気温の上昇とともに増加します。近頃では、温暖化の影響によって、水蒸気を多く含む湿った大気が発生しやすくなっています。この湿った大気が極端に冷たい所に流れ込むと、大雪が起こりやすくなります。この現象が起こるのは、一部の山地や内陸部に限られているのですが、それによる被害が出ており、近々政府もその対策に乗り出すとのことです。

先生は、何について話していますか。

1. 温暖化の原因が分かったこと
2. 温暖化によって雪が降らなくなること
3. 温暖化で雪の量が増えるメカニズム
4. 温暖化に対する政府の対



Trong một tiết học ở đại học, nữ **giảng viên** đang nói.

Nữ: Hôm nay, chúng ta sẽ suy nghĩ về hiện tượng ẩm lên toàn cầu, đặc biệt là sự gia tăng nhiệt độ và thay đổi khí hậu ở Nhật Bản. Lượng hơi nước trong khí quyển sẽ tăng lên cùng với sự gia tăng nhiệt độ. Gần đây, do ảnh hưởng của hiện tượng ẩm lên toàn cầu, không khí ẩm chứa nhiều hơi nước dễ dàng hình thành hơn. Khi không khí ẩm này di chuyển đến những vùng cực kỳ lạnh, tuyết rơi dày sẽ dễ xảy ra. Hiện tượng này chỉ giới hạn ở một số khu vực miền núi và nội địa, nhưng đã gây ra thiệt hại, và chính phủ sắp tới sẽ có các biện pháp đối phó với nó.

Giảng viên đang nói về điều gì?

1. Việc tìm ra nguyên nhân của hiện tượng ẩm lên toàn cầu
2. Việc ẩm lên toàn cầu khiến tuyết không còn rơi
3. Cơ chế làm tăng lượng tuyết do hiện tượng ẩm lên toàn cầu
4. Các biện pháp của chính phủ đối phó với hiện tượng ẩm lên toàn cầu

問題4

①



男：山下さん、東町の工事、スケジュールがかなりずれ込んでるって？

1. おかげさまで順調に進んでいます。
2. おっしゃる通り、完成まであと一歩です。
3. 天候が悪くて遅れが出ています。



Nam: Yamashita san, nghe nói công trình ở Higashimachi bị chậm tiến độ?

1. Nhờ ơn trời, công việc đang tiến triển thuận lợi.
2. Đúng như anh nói, chỉ còn một bước nữa là hoàn thành.
3. Do thời tiết xấu nên bị chậm tiến độ.

②



男：昨日のドラマ、思いもよらない展開だったね。

1. 最初からどうなるが分かってたの？
2. 予想通りだったね。
3. 本当びっくりしたよね。



Nam: Bộ phim truyền hình hôm qua có diễn biến ngoài sức tưởng tượng nhỉ.

1. Cậu đã biết chuyện gì sẽ xảy ra từ đầu à?
2. Đúng như dự đoán nhỉ.
3. Thật sự bất ngờ, phải không?

③



男：中川さん、来年度の予算の件、部長と話し合ったところで変更は難しいんじゃないかなあ。

- 1.ええ、話しても仕方ないかもしれませんね。
- 2.あ、やっと話を聞いてもらえたんですね。
- 3.話し合っても難しそうなんですか？



Nam: Nakagawa san, về vấn đề ngân sách cho năm tài chính tới, tôi nghĩ ngay cả khi thảo luận với trưởng phòng thì việc thay đổi cũng sẽ khó khăn thôi.

- 1.Uhm, có thể nói chuyện cũng không giải quyết được gì.
- 2.Ồ, cuối cùng anh cũng đã được lắng nghe rồi à?
- 3.Vậy là ngay cả khi thảo luận cũng vẫn khó khăn sao?

④



女：本日の健康診断の結果をお伝えしますので、来週の火曜日以降にお越し願えますか？

- 1.火曜日に電話すればいいですね。
- 2.では火曜日に参ります。
- 3.あ、火曜日に送っていただけるんですか？



Nữ: Chúng tôi sẽ thông báo kết quả kiểm tra sức khỏe hôm nay, nên anh/chị có thể đến sau thứ Ba tuần sau được không?

- 1.Vậy tôi chỉ cần gọi điện vào thứ Ba phải không?
- 2.Vậy tôi sẽ đến vào thứ Ba.
- 3.Ồ, anh/chị sẽ gửi cho tôi vào thứ Ba phải không?

⑤



男：駅前の病院、夜中だろうと休日だろうと診てくれるらしいよいよ。

1. 休日だけでもやってほしいね。
2. それは助かるね。
3. 夜中と休日だけ診るって珍しいね。



Nam: Nghe nói bệnh viện trước ga dù là nửa đêm hay ngày nghỉ đều khám bệnh đấy.

1. Chỉ khám vào ngày nghỉ thôi cũng được rồi.
2. Thế thì tiện quá.
3. Chỉ khám vào nửa đêm và ngày nghỉ thì hiếm thật nhỉ.

⑥



女：田中君、この大会、田中君の努力あっての優勝だね。

1. 究張ったんだけどね。
2. もっと努力したほうがよかったってこと？
3. みんなの応援のおかげだよ。



Nữ: Tanaka, chiến thắng ở giải đấu này là nhờ vào sự nỗ lực của cậu đấy.

1. Mình đã cố gắng mà.
2. Ý cậu là mình nên nỗ lực hơn nữa à?
3. Là nhờ vào sự ủng hộ của mọi người thôi.

⑦



女：雄太、今日の宿題ほったらかしにしてない？

1. もうやったってどうしてわかるの？
2. 何にもやらなくていいんだね？
3. もうちょっと後でやるよ。



Nữ: Yuta, con không bê bài tập hôm nay đây chứ?

1. Sao mẹ biết con đã làm rồi?
2. Con không cần làm gì hết hả?
3. Chút nữa con làm sau.

⑧



男：課長、今日のプレゼンですが、取引相手にも事前に資料を渡しておくべきでした。

1. そうですね、今後は用意するようにしてください。
2. 資料渡しておいて正解でしたね。
3. 相手も事前に見られて良かったんじゃないですか？



Nam: Trưởng phòng, về buổi thuyết trình hôm nay, lẽ ra chúng ta nên đưa tài liệu cho đối tác trước.

1. Đúng vậy, từ lần sau hãy chuẩn bị trước nhé.
2. Đưa tài liệu trước thật là quyết định đúng đắn.
3. Đối tác cũng đã có thể xem trước, chắc là họ thấy tốt rồi, đúng không?

⑨



男：授業の課題で最近切羽詰まってるんだ。

1. 無理しないでね。
2. 謹めちゃったんだ。
3. 楽そうでいいね。



Nam: Gần đây tôi đang bị áp lực vì bài tập trên lớp.

1. Đừng gắng sức quá nhé.
2. Cậu đã bỏ cuộc rồi à?
3. Có vẻ nhẹ nhàng nhỉ.

⑩



男：あ、佐藤さん、お借りしていたビデオカメラ、明日にでもお返しにあがります。

1. ああ、いつでも構いませんよ。
2. わざわざ送っていただかなくても大丈夫ですよ。
3. こちらから伺うのはちょっと難しいんですが。



Nam: À, Sato san, tôi sẽ mang trả lại chiếc máy quay video mà tôi đã mượn vào ngày mai nhé.

1. À, lúc nào cũng được mà.
2. Anh không cần phải mất công gửi lại đâu.
3. Việc tôi đến chỗ anh thì hơi khó.

⑪



女：先輩、内田電気との打ち合わせ、先輩がいなければどうなっていたことか。

1. 結局間に合わなかつたね。
2. ごめん、私の発言で混乱させちゃつたね。
3. 役に立ててよかつたよ。



Nữ: Tiền bối, nếu không có anh trong buổi họp với Điện máy Uchida, không biết mọi chuyện sẽ ra sao.

1. Cuối cùng cũng không kịp nhỉ.
2. Xin lỗi, có phải lời nói của em đã gây nhầm lẫn không?
3. Rất vui vì đã có thể giúp đỡ.

⑫



女：新商品の販売イベントの成功は晴れるか否かにかかっていますね。

1. 天気によって客の集まりが違いますからね。
2. 天気に関係なく成功するってことですか。
3. 天気と客の数には関連がないですもんね。



Nữ: Sự thành công của sự kiện bán sản phẩm mới phụ thuộc vào việc trời có nắng hay không.

1. Vì số lượng khách sẽ khác nhau tùy vào thời tiết nhỉ.
2. Ý chí là sự kiện sẽ thành công bất kể thời tiết sao?
3. Thời tiết và số lượng khách đâu có liên quan với nhau.

⑬



女：内田さん、内田さんが開発したこのメガネ、デザインもさることながら、軽さも見事ですね。

1. たしかにデザインは改良の必要がありますね。
2. デザインも軽さも売りなんです。
3. それなら始めから作り直します。



Nữ: Anh Uchida, cặp kính mà anh phát triển không chỉ có thiết kế đẹp mà còn rất nhẹ nữa.

1. Đúng là thiết kế cần phải cải thiện nhỉ.
2. Cả thiết kế và sự nhẹ nhàng đều là điểm nổi bật của sản phẩm.
3. Nếu vậy thì tôi sẽ làm lại từ đầu.

問題5

①



会社で部長と社員2人が話しています。

女1：毎月、部内会議をやってるけど、会議に時間を取られ過ぎているという声がありますね。やはりそう思いますか。

男： そうですね。会議が長引くことも多いですし、議題をもう少し絞れないんでしょうか。みんなで話さなくていいことも多いんじゃないですか。

女2：でも、減らし過ぎると、この部の課題が共有できなくなって、チームとしての仕事が難しくなると思います。

女1：ええ、情報共有は私も意識しています。議題自体は毎回適切に設定されていると思いますよ。

男： じゃあ、会議の予定の終了時間になったら、必ず終わることを徹底するというのはどうですか。

女2：それ、他の部で前にやってましたが、みんな時間を気にして、意見が出にくくなつたそうです。

女1：それだと、意味がないですね。

女2：会議の資料を事前に送っていただいているが、資料に目を通すだけじゃなくて、意見や提案があれば、会議の出席者に前もって知らせておくというのはどうですか。どんな意見があるか共有されていれば、会議で話し合う時間が短縮されると思います。

女1：なるほど。

男： 会議の前に意見を取りまとめないといけなくなりますね。

女1：そこまでしなくても意見があれば出席者全員にメールで送っておいてもらえば十分だと思います。じゃあ、次の会議からやってみましょう。

この部では新たに何をすることにしましたか？

1. 会議の議題を絞る。
2. 会議の終了時間を守る。
3. 事前に出席者に資料を送る。
4. 出席者の間で事前に意見を共有する。



Tại công ty, trưởng phòng và hai nhân viên đang trò chuyện.

Nữ 1: Mỗi tháng chúng ta đều tổ chức họp phòng, nhưng có ý kiến cho rằng các cuộc họp chiếm quá nhiều thời gian. Anh cũng nghĩ vậy phải không?

Nam: Đúng vậy. Nhiều khi cuộc họp kéo dài, liệu chúng ta có thể thu hẹp lại các chủ đề không? Có nhiều vấn đề không cần phải thảo luận cùng nhau.

Nữ 2: Nhưng nếu giảm quá nhiều, chúng ta sẽ khó có thể trao đổi về các vấn đề của phòng ban và khó làm việc theo nhóm.

Nữ 1: Đúng, tôi cũng rất quan tâm đến việc trao đổi thông tin. Tôi nghĩ rằng các chủ đề thảo luận đều được chọn lựa phù hợp mỗi lần.

Nam: Vậy thì sao chúng ta không thử luôn kết thúc họp đúng giờ theo kế hoạch?

Nữ 2: Phòng khác đã từng làm điều đó, nhưng mọi người quá lo lắng về thời gian nên không dám đưa ra ý kiến.

Nữ 1: Nếu vậy thì không có ý nghĩa gì.

Nữ 2: Chúng ta đã gửi tài liệu họp trước, nhưng thay vì chỉ xem tài liệu, nếu ai có ý kiến hay đề xuất, hãy thông báo trước cho những người tham gia. Nếu mọi người biết trước các ý kiến thì thời gian thảo luận trong cuộc họp sẽ được rút ngắn.

Nữ 1: Nghe hay đấy.

Nam: Vậy thì trước cuộc họp chúng ta phải tập hợp ý kiến lại nhỉ.

Nữ 1: Không cần phải làm đến mức đó, chỉ cần gửi email cho tất cả những người tham gia nếu ai có ý kiến là được rồi. Vậy, từ cuộc họp tới chúng ta sẽ thử làm thế nhé.

Phòng ban này đã quyết định làm điều gì mới?

1. Thu hẹp các chủ đề thảo luận của cuộc họp.
2. Đảm bảo kết thúc cuộc họp đúng giờ.
3. Gửi tài liệu trước cho những người tham gia.
4. **Trao đổi ý kiến trước với những người tham gia.**

②



シンポジウムで司会者が話しています。その後、男の人と女の人人が話しています。

女1：え～、第一部では「一生健康でいるために」というテーマで4人の先生方にお話を伺いました。第二部では、4つの部屋に分かれ、それぞれの先生を囲んで直接意見交換をしていただきます。ご興味に合わせて各部屋に移動してください。

まず1番の部屋は、予防医学の見地から睡眠や栄養について紹介していただいた川西先生です。2番の部屋は、高齢者的心の問題とその対応についてお話しされた杉山先生です。3番の部屋は、丈夫な身体を作る体操についてお話しくださったスポーツトレーナーの高橋先生です。4番の部屋は、病気の治療法に関する最新情報についてお話しくださった池田先生です。では、10分後に開始します。

男：第一部、勉強になりましたね。私、最近、スポーツジムに通い始めたんですけど、頑張って続けようと思いましたよ。

女2：～～。じゃあ、第二部はスポーツトレーナーの先生の所に行くんですか。

男：ん～。実は最近よく母が年をとってできないことが増えてきたって落ち込んでて。
だから、母を少しでも元気づける方法を聞きたいと思ってるんです。

女2：そうですか。いいアドバイスが聞けるといいですね。私は病気を未然に防ぐ方法について話を聞こうと思っています。最近、頭痛がひどくて病院に行って検査を受けたんです。

男：えっ？ そうなんですか。

女2：結局、特に何も悪い所は見つからなくて・・・。寝不足が続いて疲れがたまってただけみたいんですけど。でもあらためて睡眠とか、日々の生活習慣って大事だなと思うようになって・・・。だからその話を聞きに行こうと思っています。

質問1：男の人はどの部屋へ行きますか。

- 1. 1番の部屋
- 2. 2番の部屋
- 3. 3番の部屋
- 4. 4番の部屋

質問2：女の人はどの部屋へ行きますか。

- 1. 1番の部屋
- 2. 2番の部屋
- 3. 3番の部屋
- 4. 4番の部屋



Trong hội nghị chuyên đề, người dẫn chương trình đang nói. Sau đó, một nam và một nữ tiếp tục trao đổi.

Nữ 1: Ở phần đầu tiên, chúng ta đã được nghe 4 bác sĩ nói về chủ đề "Cách để sống khỏe mạnh suốt đời". Ở phần thứ hai, mọi người sẽ được chia thành 4 phòng khác nhau để có thể trao đổi trực tiếp với các bác sĩ. Hãy chuyển đến phòng theo sở thích của mình.

Phòng 1 là nơi có bác sĩ Kawanishi, người đã giới thiệu về giấc ngủ và dinh dưỡng từ góc độ y học dự phòng. Phòng 2 là nơi có bác sĩ Sugiyama, người đã nói về vấn đề tinh thần của người cao tuổi và cách ứng phó. Phòng 3 là nơi có huấn luyện viên thể thao Takahashi, người đã hướng dẫn về các bài tập để rèn luyện cơ thể khỏe mạnh. Phòng 4 là nơi có bác sĩ Ikeda, người đã chia sẻ thông tin mới nhất về các phương pháp điều trị bệnh. Buổi trao đổi sẽ bắt đầu sau 10 phút nữa.

Nam: Phần đầu thật bổ ích nhỉ. Gần đây tôi bắt đầu đến phòng gym và quyết tâm sẽ duy trì nó.

Nữ 2: Vậy thì ở phần thứ hai, anh sẽ đến gặp huấn luyện viên thể thao phải không?

Nam: Ủ, nhưng thực ra gần đây mẹ tôi cảm thấy chán nản vì tuổi tác khiến bà không thể làm nhiều việc nữa. Vì thế tôi muốn hỏi cách để động viên mẹ.

Nữ 2: Vậy à. Hy vọng anh sẽ nhận được lời khuyên tốt. Tôi thì định nghe về cách phòng ngừa bệnh tật. Gần đây tôi bị đau đầu kinh khủng nên đã đi kiểm tra ở bệnh viện.

Nam: Thật sao?

Nữ 2: Ủ, cuối cùng không tìm thấy vấn đề gì nghiêm trọng cả... Có vẻ như tôi chỉ bị mệt do thiếu ngủ thôi. Nhưng điều đó làm tôi nhận ra tầm quan trọng của giấc ngủ và thói quen sinh hoạt hàng ngày. Vì vậy, tôi định nghe về vấn đề này.

Câu hỏi 1: Nam sẽ đến phòng nào?

- | | |
|------------|------------|
| 1. Phòng 1 | 2. Phòng 2 |
| 3. Phòng 3 | 4. Phòng 4 |

Câu hỏi 2: Nữ sinh nói muốn đi đến cửa hàng nào?

- | | |
|------------|------------|
| 1. Phòng 1 | 2. Phòng 2 |
| 3. Phòng 3 | 4. Phòng 4 |